

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 57

Số tham chiếu: 60752677/14473198

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây") ("Ngân hàng") và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 2 đến trang 57 ("sau đây gọi chung là các báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

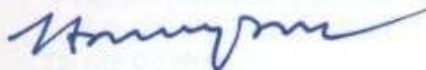
Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011



Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	45.360.714.138	13.434.942.504
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	648.586.104.213	86.164.743.805
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	970.752.771.131	6.131.256.765.022
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		970.752.771.131	6.131.256.765.022
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		3.942.621.794.392	1.785.004.136.846
Cho vay khách hàng	6	3.972.547.121.115	1.791.247.603.846
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	7	(29.925.326.723)	(6.243.467.000)
Chứng khoán đầu tư		2.385.983.970.059	1.850.214.400.000
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.1	516.946.610.000	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	8.2	1.870.088.985.059	1.850.214.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	8.1	(1.051.625.000)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9	5.580.000.000	4.040.000.000
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	9	5.580.000.000	4.040.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		138.317.713.628	118.916.755.217
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>10.1</i>	<i>60.975.633.196</i>	<i>51.068.996.301</i>
Nguyên giá tài sản cố định		74.679.095.411	59.689.173.145
Hao mòn tài sản cố định		(13.703.462.215)	(8.620.176.844)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>10.2</i>	<i>77.342.080.432</i>	<i>67.847.758.916</i>
Nguyên giá tài sản cố định		82.316.396.351	70.541.050.866
Hao mòn tài sản cố định		(4.974.315.919)	(2.693.291.950)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác	11	1.197.801.507.931	325.145.427.593
Các khoản phải thu		394.826.959.389	138.742.350.612
Các khoản lãi, phí phải thu		105.731.820.078	159.842.726.014
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	18.2	-	245.642.493
Tài sản Có khác	11.3	697.242.728.464	26.314.708.474
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		9.335.004.575.492	10.314.177.170.987

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010</i> VND	<i>31/12/2009</i> VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	68.582.783.225	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	1.282.116.304.241	5.658.642.064.289
Tiền gửi của các TCTD khác		1.282.116.304.241	5.658.642.064.289
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	14	5.593.260.167.411	3.309.043.883.929
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	15	84.377.570.228	44.588.004.510
Phát hành giấy tờ có giá	16	127.333.830.326	-
Các khoản nợ khác		93.867.640.199	165.075.152.284
Các khoản lãi, phí phải trả		76.720.740.921	129.766.063.063
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	18.2	-	246.315.505
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	16.281.377.968	35.062.773.716
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	7	865.521.310	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		7.249.538.295.630	9.177.349.105.012
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	19	2.085.466.279.862	1.136.828.065.975
<i>Vốn của TCTD</i>		<i>1.993.434.350.000</i>	<i>993.434.350.000</i>
Vốn cổ phần		2.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn đầu tư XDCCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		(8.565.650.000)	(8.565.650.000)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
<i>Quỹ của TCTD</i>		<i>47.226.178.954</i>	<i>39.973.778.954</i>
<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		<i>44.805.750.908</i>	<i>103.419.937.021</i>
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		9.335.004.575.492	10.314.177.170.987

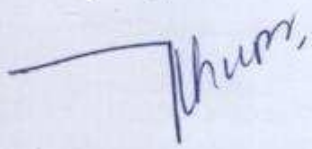
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.712.590.863	-
Bảo lãnh khác	20.225.600.354	12.605.360.750
33	76.938.191.217	12.605.360.750
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
	-	-

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Hoàng Phượng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Sỹ
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011



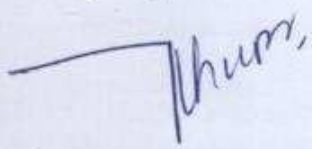
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.712.590.863	-
Bảo lãnh khác	20.225.600.354	12.605.360.750
33	76.938.191.217	12.605.360.750
Các cam kết đưa ra		
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
Cam kết khác	-	-
	-	-

Người lập:



Người kiểm soát:



Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Hoàng Phượng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Sỹ
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010 VNĐ</i>	<i>Năm 2009 VNĐ</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	781.048.883.962	398.627.172.546
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(582.282.204.516)	(234.795.276.228)
Thu nhập lãi thuần		198.766.679.446	163.831.896.318
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.600.470.734	63.213.139.568
Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.056.252.698)	(942.865.990)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	2.544.218.036	62.270.273.578
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	25.600.570.905	18.260.600.079
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(14.356.200)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(1.051.625.000)	-
Thu nhập từ hoạt động khác		3.016.451.003	527.289.251
Chi phí hoạt động khác		(3.354.399.735)	(595.050.502)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	28	(337.948.732)	(67.761.251)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		225.507.538.455	244.295.008.724
Chi phí tiền lương		(59.399.685.580)	(36.447.622.047)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(8.527.909.912)	(6.997.146.924)
Chi phí hoạt động khác		(64.814.487.165)	(40.245.154.948)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(132.742.082.657)	(83.689.923.919)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		92.765.455.798	160.605.084.805
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	7	(25.392.381.033)	(455.835.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		67.373.074.765	160.149.249.805
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.1	(16.288.665.890)	(40.770.338.067)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	18.2	673.012	122.326.988
Chi phí thuế TNDN		(16.287.992.878)	(40.648.011.079)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM		51.085.081.887	119.501.238.726
<i>Phân bổ cho:</i>			
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		-	-
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Ngân hàng</i>		51.085.081.887	119.501.238.726
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	385	1.202

Người lập:

[Signature]

Người kiểm soát:

[Signature]

Người phê duyệt:



[Signature]

Bà Đặng Thị Hoàng Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Sỹ
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011



Please
SIGN

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010</i> VNĐ	<i>Năm 2009</i> VNĐ
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI ĐẦU NĂM	19.1	103.419.937.021	82.064.101.297
Lợi nhuận thuần trong năm		51.085.081.887	119.501.238.726
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		154.505.018.908	201.565.340.023
<i>Trừ:</i>			
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm nay	19.1	(7.262.000.000)	(17.867.000.000)
- Trích lập các quỹ của năm trước	19.1	(23.019.000.000)	(13.352.268.602)
- Trả cổ tức cho năm trước	19.1	(79.418.268.000)	(66.926.134.400)
LỢI NHUẬN ĐỀ LẠI CUỐI NĂM	19.1	44.805.750.908	103.419.937.021
<i>Trừ:</i>			
- Tạm ứng cổ tức cho năm nay	11.1	(39.854.567.000)	(79.418.268.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.1	(1.371.528.862)	(985.262.043)
LỢI NHUẬN CÒN LẠI ĐỂ CHIA		3.579.655.046	23.016.406.978

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Thị Hoàng Phượng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Sỹ
Tổng Giám đốc



Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010 VNĐ</i>	<i>Năm 2009 VNĐ</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	835.074.453.553	254.861.046.260
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(635.327.526.658)	(122.018.871.922)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.544.218.036	62.270.273.578
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	25.586.214.705	18.260.600.079
Thu nhập khác	1.878.465.659	164.398.863
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	36.710.000	80.500.000
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(126.700.011.087)	(76.468.851.849)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(38.551.520.108)	(37.151.283.248)
	64.541.004.100	99.997.811.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.800.319.666.667	(3.100.319.666.667)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(536.821.195.059)	(1.850.000.000.000)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.181.299.517.269)	(426.719.263.672)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(845.000.000)	-
Tăng khác về tài sản hoạt động	(942.951.578.684)	(9.760.098.809)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	68.582.783.225	-
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(4.376.525.760.048)	5.039.023.468.692
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	2.284.216.283.482	2.449.672.646.471
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	127.333.830.326	-
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	39.789.565.718	11.957.697.588
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
Giảm khác về công nợ hoạt động	(21.612.463.773)	(13.395.568.729)
Chi từ các quỹ của TCTD	(9.600.000)	(402.967.604)
	(2.675.281.981.315)	2.200.054.059.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.675.281.981.315)	2.200.054.059.031

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010</i> VNĐ	<i>Năm 2009</i> VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(49.830.355.958)	(23.303.534.468)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	28 709.309.091	81.904.546
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1.540.000.000)	(1.540.000.000)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	-
Tiền thu từ chứng khoán đáo hạn	-	10.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.661.046.867)	(24.751.629.922)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần	1.000.000.000.000	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(39.894.167.000)	(79.379.068.000)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	(3.591.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	960.105.833.000	(82.970.068.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.765.837.195.182)	2.092.332.361.109
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	3.130.536.784.664	1.038.204.423.555
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30 1.364.699.589.482	3.130.536.784.664

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Đặng Thị Hoàng Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Sỹ
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây") (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 06 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 05 tháng 6 năm 2007.

Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi tên tiếng Việt từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010. Tên tiếng Anh của Ngân hàng là Western Commercial Joint Stock Bank không thay đổi.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng được chấp thuận hoạt động kinh doanh ngoại hối theo Quyết định số 307/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Vốn Cổ phần

Vốn cổ phần ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 520.000.000 đồng Việt Nam và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.000.000.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam).

Theo Thông báo của Hội đồng Quản trị Ngân hàng số 2.3311/2010/TB-HĐQT ngày 29 tháng 11 năm 2010, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, cán bộ nhân viên và cổ đông chiến lược của Ngân hàng để tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng. Theo phương án phát hành thì tổng giá trị cổ phiếu dự kiến phát hành là 1.000 tỷ đồng với loại cổ phiếu phổ thông, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng, và số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 100.000.000 cổ phiếu.

Ngân hàng đã được chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng theo Giấy chấp thuận số 7100/NHNN-TTGSNH ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Cần Thơ.

Ngân hàng đã được cấp phép chào bán cổ phiếu phổ thông ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 100.000.000 cổ phiếu và mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 739/UBCK-GCN ngày 26 tháng 11 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Trần Quang Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Đinh Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2010, vẫn còn là thành viên HĐQT chờ trình Đại hội đồng cổ đông theo Luật TCTD quy định
Ông Nguyễn Tri Hồ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Đào Hùng Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Ông Vũ Quang Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Lê Hoàng Lân	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Phan Thiên Hương	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009
Bà Sứ Ngọc Bích	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 9 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Đinh Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Sỹ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 7 năm 2010
Ông Lê Nguyễn Trần Huân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 6 năm 2007
Ông Đặng Đức Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2007
Ông Nguyễn Bá Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Bá Vượng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 9 năm 2008
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Đinh Nguyễn An Khương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2010
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2011
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 6 năm 2007

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây") có trụ sở chính đặt tại số 127 Lý Tự Trọng, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở Giao dịch, tám (08) Chi nhánh, sáu mươi mốt (61) Phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Quyết định thành lập số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây	Quyết định số 3132/QĐ-NHNN	Mua bán nợ và quản lý tài sản	100%

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 763 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 594 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bằng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Hướng dẫn kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010:

- ▶ Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng đã phân loại lại và trình bày số dư quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 tuân thủ theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

2.6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.9 Chứng khoán đầu tư

2.9.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hần trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.9.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 *Khấu hao*

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 15 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng có thời hạn sử dụng là không xác định và không trích khấu hao.

2.15 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại *Thuyết minh số 41*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.7*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 *Cán trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.24 *Lợi ích của nhân viên*

2.24.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng và công ty con. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.24.2 *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.24.3 Trợ cấp thất nghiệp (tiếp theo)

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>31/12/2010</u> VNĐ	<u>31/12/2009</u> VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	29.799.245.099	10.446.652.200
Tiền mặt bằng ngoại tệ	15.561.469.039	2.988.290.304
	<u>45.360.714.138</u>	<u>13.434.942.504</u>

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	<u>31/12/2010</u> VNĐ	<u>31/12/2009</u> VNĐ
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	<u>648.586.104.213</u>	<u>86.164.743.805</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 4,00% và 2,00%

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2010 là 126.190 triệu đồng Việt Nam và 201 nghìn Đô la Mỹ, được duy trì tại NHNN. Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Bảng VNĐ	40.082.747.171	29.695.083.450
Bảng ngoại tệ	44.239.023.960	142.269.614.905
	84.321.771.131	171.964.698.355
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Bảng VNĐ	829.635.000.000	5.645.319.666.667
Bảng ngoại tệ	56.796.000.000	313.972.400.000
	886.431.000.000	5.959.292.066.667
	970.752.771.131	6.131.256.765.022

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	3.830.824.671.325	1.717.040.568.097
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	130.799.360.027	58.318.397.153
Nợ chờ xử lý	10.923.089.763	14.849.231.444
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	1.039.407.152
	3.972.547.121.115	1.791.247.603.846
	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	Từ 10,20 đến 23,30	Từ 9,60 đến 21,60
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	Từ 5,20 đến 6,70	Từ 4,10 đến 6,30

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bằng VNĐ và Đô la Mỹ.

6.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.894.223.365.732	1.745.119.566.599
Nợ cần chú ý	38.290.134.390	8.629.933.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	8.266.453.315	1.393.445.152
Nợ nghi ngờ	5.995.703.521	6.049.255.011
Nợ có khả năng mất vốn	25.771.464.157	30.055.404.084
	3.972.547.121.115	1.791.247.603.846

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản cho vay

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Nợ ngắn hạn	2.175.565.903.749	540.736.683.761
Nợ trung hạn	1.553.110.276.870	1.152.452.594.783
Nợ dài hạn	243.870.940.496	98.058.325.302
	3.972.547.121.115	1.791.247.603.846

6.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 VNĐ	%	31/12/2009 VNĐ	%
Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT")				
- Công ty cổ phần	1.354.868.804.767	34,11	424.202.753.557	23,67
- Công ty TNHH tư nhân	547.096.385.567	13,76	47.022.312.000	2,63
- Công ty tư nhân	101.911.607.581	2,57	13.791.690.000	0,77
- Công ty cổ phần Nhà nước	75.717.299.034	1,91	77.508.136.000	4,33
- Kinh tế tập thể	10.177.896.457	0,26	4.809.139.500	0,27
- Công ty TNHH Nhà nước	1.137.597.006	0,03	-	-
- Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	771.450.000	0,02	-	-
- Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	556.500.000	0,01	50.493.750.000	2,82
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	448.000.000	0,01	556.175.000	0,03
- Công ty hợp danh	158.000.000	0,00	-	-
	2.092.843.540.412	52,68	618.383.956.057	34,52
Cho vay cá nhân	1.879.703.580.703	47,32	1.172.863.647.789	65,48
	3.972.547.121.115	100,00	1.791.247.603.846	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	VND	%	VND	%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	1.609.519.224.274	40,53	974.607.883.152	54,42
Xây dựng	811.185.192.578	20,42	348.456.737.966	19,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	397.509.853.866	10,01	24.261.983.689	1,35
Thương mại	291.212.429.143	7,33	175.901.983.500	9,82
Vận tải hàng hóa, hành khách kho bãi và thông tin liên lạc	230.932.845.556	5,81	8.350.565.000	0,47
Công nghiệp chế biến	162.901.158.666	4,10	67.061.499.152	3,74
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	137.237.471.022	3,45	41.359.138.245	2,31
Thủy sản	105.668.320.197	2,66	11.276.871.257	0,63
Tài chính tín dụng	63.186.892.000	1,59	1.170.718.000	0,07
Nông nghiệp và lâm nghiệp	49.467.570.404	1,25	36.860.275.553	2,06
Dịch vụ	49.015.778.509	1,23	1.644.724.000	0,09
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, Đảng, đoàn thể, bảo đảm xã hội bắt buộc	17.250.000.000	0,43	543.750.000	0,03
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	11.495.254.664	0,29	37.589.539.832	2,10
Nhà hàng, khách sạn	9.603.841.020	0,24	8.831.897.500	0,49
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	5.013.600.000	0,13	860.765.000	0,05
Giáo dục đào tạo	4.138.355.000	0,10	2.024.324.000	0,11
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	2.482.700.000	0,06	49.346.100.000	2,75
Du lịch	1.151.940.000	0,03	-	0,00
Hoạt động văn hóa thể thao	500.000.000	0,01	-	0,00
Hoạt động khoa học công nghệ	354.316.000	0,01	575.648.000	0,03
Hoạt động khác	12.720.378.216	0,32	523.200.000	0,03
	3.972.547.121.115	100,00	1.791.247.603.846	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dự dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Dự phòng cụ thể	3.346.848.033	3.893.467.000
Dự phòng chung	26.578.478.690	2.350.000.000
	29.925.326.723	6.243.467.000
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		
	865.521.310	-
	30.790.848.033	6.243.467.000

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.893.467.000	2.350.000.000	6.243.467.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.096.830.033	25.140.000.000	26.236.830.033
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(798.449.000)	(46.000.000)	(844.449.000)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	(845.000.000)	-	(845.000.000)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	3.346.848.033	27.444.000.000	30.790.848.033
Số dư cuối kỳ	3.346.848.033	27.444.000.000	30.790.848.033

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.437.632.000	1.350.000.000	5.787.632.000
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	478.607.000	1.000.000.000	1.478.607.000
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(821.943.000)	-	(821.943.000)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	4.094.296.000	2.350.000.000	6.444.296.000
Số hoàn nhập dự phòng do mua bán nợ trong tháng 12	(200.829.000)	-	(200.829.000)
Số dư cuối kỳ	3.893.467.000	2.350.000.000	6.243.467.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây”)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.511.991.902.498	-	26.339.553.996	26.339.553.996
Nợ cần chú ý	21.358.777.694	289.194.063	160.190.833	449.384.896
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.686.146.578	203.218.013	57.646.099	260.864.112
Nợ nghi ngờ	2.811.701.551	140.881.026	21.087.762	161.968.788
Nợ có khả năng mất vốn	24.341.773.659	2.713.554.931	-	2.713.554.931
	3.568.190.301.980	3.346.848.033	26.578.478.690	29.925.326.723

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) VNĐ</i>	<i>Dự phòng cụ thể VNĐ</i>	<i>Dự phòng chung VNĐ</i>	<i>Tổng số dự phòng VNĐ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	115.402.841.283	-	865.521.310	865.521.310
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	115.402.841.283	-	865.521.310	865.521.310

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể cho toàn bộ dư nợ tín dụng và dự phòng chung cho các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 theo đúng yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	516.946.610.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(1.051.625.000)	-
	515.894.985.000	-

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	9.723.125.000	0,06	-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	354.146.985.000	4,37	-	-
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	153.076.500.000	1,52	-	-
	516.946.610.000		-	

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.870.088.985.059	1.850.214.400.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	1.870.088.985.059	1.850.214.400.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Trái phiếu Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Trái phiếu Công Ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	70.000.000.000	70.088.985.059	-	-
Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Đại Tín	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Công trình giao thông	-	-	214.400.000	214.400.000
	1.870.000.000.000	1.870.088.985.059	1.850.214.400.000	1.850.214.400.000

Trái phiếu Tổng Công Ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc là các trái phiếu có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 11,50% năm đến 12,50%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Công Ty Cổ phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn là trái phiếu có thời hạn 5 năm và có lãi suất là 12,50%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định giữ trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ là các trái phiếu có thời hạn 2 năm và 5 năm và có lãi suất là 11,30% năm và 8,70% năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, toàn bộ các trái phiếu này đang được Ngân hàng cầm cố tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để vay vốn với số tiền là 68.582.783.225 đồng (*Thuyết minh số 12*).

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư dài hạn khác VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2010	4.040.000.000
Vốn góp tăng trong năm	1.540.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	5.580.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2010		31/12/2009			
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	% sở hữu của Ngân hàng
Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh	3.080.000.000	3.080.000.000	4,40	1.540.000.000	1.540.000.000	2,20
Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây	2.500.000.000	2.500.000.000	5,00	2.500.000.000	2.500.000.000	5,00
	5.580.000.000	5.580.000.000		4.040.000.000	4.040.000.000	

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Địa ốc Miền Tây: Ngân hàng là một trong các cổ đông sáng lập Công ty và có cam kết góp vốn bằng 10% vốn điều lệ của Công ty, tương ứng 5.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng tạm góp vốn với số tiền là 2.500.000.000 đồng Việt Nam, tương ứng 5% vốn điều lệ Công ty.

Góp vốn vào Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh: Ngày 12 tháng 6 năm 2009, Ngân hàng đã lập Biên bản thỏa thuận góp vốn vào Trường Đại học Hùng Vương Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó Ngân hàng cam kết góp 7.700.000.000 đồng Việt Nam, tương ứng tỷ lệ vốn góp 11% vào Trường, trở thành cổ đông và được quyền ứng cử, đề cử, bầu cử Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Trường. Các khoản lợi nhuận hàng năm từ khoản đầu tư này sẽ tiếp tục để lại Trường để phát triển Trường và được cộng vào phần góp vốn của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng tạm góp vốn với số tiền là 3.080.000.000 đồng Việt Nam. Phần còn lại sẽ được góp khi Trường hoàn tất thủ tục chuyển sang loại hình tư thực.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.448.296.487	23.585.696.378	28.655.180.280	59.689.173.145
Mua trong kỳ	2.186.858.441	5.375.193.297	11.553.904.582	19.115.956.320
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.126.034.054)	-	(4.126.034.054)
Số dư cuối kỳ	9.635.154.928	24.834.855.621	40.209.084.862	74.679.095.411
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	706.852.557	3.615.317.434	4.298.006.853	8.620.176.844
Khấu hao trong kỳ	501.680.448	2.327.325.127	3.417.880.368	6.246.885.943
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.163.600.572)	-	(1.163.600.572)
Số dư cuối kỳ	1.208.533.005	4.779.041.989	7.715.887.221	13.703.462.215
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	6.741.443.930	19.970.378.944	24.357.173.427	51.068.996.301
Tại ngày cuối kỳ	8.426.621.923	20.055.813.632	32.493.197.641	60.975.633.196

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.035.819.304	24.326.003.609	17.145.608.350	7.145.609.389	53.498.181	54.706.538.833
Mua trong kỳ	359.898.016	2.550.230.584	6.894.820.688	818.433.767	28.320.000	10.651.703.055
Phân loại lại	1.052.579.167	(26.876.234.193)	324.650.000	20.691.137.124	(81.818.181)	(4.889.686.083)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(779.382.660)	-	-	(779.382.660)
Số dư cuối kỳ	7.448.296.487	-	23.585.696.378	28.655.180.280	-	59.689.173.145
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	318.449.251	1.388.756.785	1.608.606.290	1.084.296.885	5.062.542	4.405.171.753
Khấu hao trong kỳ	275.868.007	2.324.411.279	2.278.300.760	430.846.936	6.213.655	5.315.640.637
Phân loại lại	112.535.299	(3.713.168.064)	63.228.384	2.782.863.032	(11.276.197)	(765.817.546)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(334.818.000)	-	-	(334.818.000)
Số dư cuối kỳ	706.852.557	-	3.615.317.434	4.298.006.853	-	8.620.176.844
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	5.717.370.053	22.937.246.824	15.537.002.060	6.061.312.504	48.435.639	50.301.367.080
Tại ngày cuối kỳ	6.741.443.930	-	19.970.378.944	24.357.173.427	-	51.068.996.301

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	11.625.057.120	12.835.067.338
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.360.288.930	447.708.994

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Phần mềm máy vi tính</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	52.719.208.726	17.821.842.140	70.541.050.866
Mua trong kỳ	7.841.820.000	4.004.691.725	11.846.511.725
Thanh lý, nhượng bán	(71.166.240)	-	(71.166.240)
Số dư cuối kỳ	60.489.862.486	21.826.533.865	82.316.396.351
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	2.693.291.950	2.693.291.950
Khấu hao trong kỳ	-	2.281.023.969	2.281.023.969
Số dư cuối kỳ	-	4.974.315.919	4.974.315.919
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	52.719.208.726	15.128.550.190	67.847.758.916
Tại ngày cuối kỳ	60.489.862.486	16.852.217.946	77.342.080.432

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VNĐ	<i>Phần mềm máy vi tính</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	52.719.208.726	9.246.071.091	61.965.279.817
Mua trong kỳ	-	3.686.084.966	3.686.084.966
Phân loại lại	-	4.889.686.083	4.889.686.083
Số dư cuối kỳ	52.719.208.726	17.821.842.140	70.541.050.866
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	245.968.117	245.968.117
Khấu hao trong kỳ	-	1.681.506.287	1.681.506.287
Phân loại lại	-	765.817.546	765.817.546
Số dư cuối kỳ	-	2.693.291.950	2.693.291.950
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	52.719.208.726	9.000.102.974	61.719.311.700
Tại ngày cuối kỳ	52.719.208.726	15.128.550.190	67.847.758.916

Các thông tin về tài sản cố định vô hình đặc biệt

	<i>31/12/2010</i> VNĐ	<i>31/12/2009</i> VNĐ
Giá trị cam kết mua TSCĐ vô hình (quyền sử dụng đất) có giá trị lớn trong tương lai	7.092.000.000	7.092.000.000

11. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<i>31/12/2010</i> VNĐ	<i>31/12/2009</i> VNĐ
Các khoản lãi, phí phải thu	105.731.820.078	159.842.726.014
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh số 11.1</i>)	334.687.879.650	97.542.325.026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 11.2</i>)	60.139.079.739	41.200.025.586
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (<i>Thuyết minh số 18.2</i>)	-	245.642.493
Tài sản Cố khác (<i>Thuyết minh số 11.3</i>)	697.242.728.464	26.314.708.474
	1.197.801.507.931	325.145.427.593

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.1 Các khoản phải thu

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, thưởng, công tác phí cho nhân viên	4.439.381.425	1.100.112.431
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	898.385.374	6.748.865.013
Các khoản tạm ứng chi tiêu hành chính quản trị	116.366.960	1.230.476.174
Chi phí xử lý tài sản đảm bảo nợ	21.377.000	21.377.000
	5.475.510.759	9.100.830.618
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc thuê và ứng trước tiền thuê văn phòng	283.688.293.811	2.378.163.833
Tạm ứng cổ tức (<i>Thuyết minh số 21</i>)	39.854.567.000	79.418.268.000
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào	2.050.062.880	3.345.805.402
Phải thu từ Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	1.052.369.785	1.401.574.979
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước	450.884.013	49.856.773
Các khoản phải thu khác	2.116.191.402	1.847.825.421
	329.212.368.891	88.441.494.408
	334.687.879.650	97.542.325.026

11.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Mua sắm và sửa chữa TSCĐ	48.733.983.040	37.422.822.980
Chi phí XDCB dở dang	11.405.096.699	3.777.202.606
	60.139.079.739	41.200.025.586

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3 Tài sản Có khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Ủy thác đầu tư (*)	670.000.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ	27.230.425.964	23.729.786.705
Công cụ, dụng cụ	12.302.500	2.584.921.769
	697.242.728.464	26.314.708.474

(*): Đây là các khoản ủy thác đầu tư vào các tổ chức kinh tế và cá nhân để mua cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) trong vòng 12 tháng. Trong thời gian ủy thác đầu tư, các tổ chức kinh tế và cá nhân này phải trả lãi suất trên số tiền ủy thác. Chi tiết số dư của các khoản ủy thác đầu tư như sau:

- ▶ Ủy thác đầu tư cho tổ chức kinh tế với tổng số tiền 100 tỷ đồng và lãi suất từ 15,00% đến 15,84%/năm.
- ▶ Ủy thác đầu tư cho các cá nhân với số tiền 570 tỷ đồng và lãi suất 15,00%/năm.

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vay NHNN		
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	68.582.783.225	-

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi của các TCTD khác	1.282.116.304.241	5.658.642.064.289

13.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	35.465.637.574	47.207.056.575
	35.465.637.574	47.207.056.575
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	1.227.718.666.667	5.413.941.007.714
Bằng ngoại tệ	18.932.000.000	197.494.000.000
	1.246.650.666.667	5.611.435.007.714
	1.282.116.304.241	5.658.642.064.289

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	483.676.983.446	575.521.012.715
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	43.089.393	67.655.201
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.787.104.183	1.174.047.428
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	538.529.696.484	1.115.305.499.041
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	3.950.253.901.048	1.512.591.204.724
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	17.954.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	108.721.031.923	56.559.397.338
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ (*)	504.248.360.934	47.807.113.482
	5.593.260.167.411	3.309.043.883.929

(*): Giá trị tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 có bao gồm khoản tiền gửi của các cổ đông nhằm mục đích góp vốn mua cổ phần để tăng vốn từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng của Ngân hàng với tổng số tiền là 504.065.970.000 đồng.

	31/12/2010 lãi suất %/năm	31/12/2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40	2,40
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	Từ 0,10 đến 0,50	0,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40	2,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	Từ 10,49 đến 17,50	Từ 7,00 đến 10,49
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	Từ 7,60 đến 17,50	Từ 7,20 đến 18,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	3,35
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Từ 1,00 đến 5,00	Từ 1,10 đến 6,70

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây”)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền gửi của TCKT		
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các TCKT khác	1.239.983.848.647	1.460.871.060.406
Doanh nghiệp quốc doanh	11.538.490.086	17.467.442.678
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22.881.246	233.871.825
	1.251.545.219.979	1.478.572.374.909
Tiền gửi của cá nhân	4.294.897.615.741	1.636.899.777.240
Tiền gửi của các đối tượng khác	46.817.331.691	193.571.731.780
	5.593.260.167.411	3.309.043.883.929

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VNĐ	84.103.000.000	44.327.618.187
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	274.570.228	260.386.323
	84.377.570.228	44.588.004.510

Vốn tài trợ bằng VNĐ là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho việc tài trợ Dự án Tài chính Nông thôn. Những khoản vay này có kỳ hạn vay từ 1 năm đến 5 năm đối với VNĐ và chịu mức lãi suất biến động hàng tháng. Mức lãi suất trong năm 2010 là từ 7,64% đến 11,64%/năm (Năm 2009: có mức lãi suất từ 7,64%/năm đến 9,12%/năm).

Vốn tài trợ bằng USD là vốn ủy thác từ Ngân hàng Thế giới thông qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho việc tài trợ Dự án Tài chính Nông thôn. Những khoản vay này có kỳ hạn từ 19 năm đến 21 năm và chịu mức lãi suất 0,75%/năm.

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	127.333.830.326	-

Kỳ phiếu ghi danh có kỳ hạn từ 2 tháng tới 12 tháng và có lãi suất dao động từ 11,20% tới 13,50%/năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	2.497.001.821	1.399.550.146
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.133.701.993	1.677.160.731
Quỹ khen thưởng	67.144.889	65.209.889
Quỹ phúc lợi	46.235.586	47.535.586
	3.744.084.289	3.189.456.352
Các khoản phải trả bên ngoài		
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 18)	10.851.778.318	30.914.595.153
Các khoản chờ thanh toán	780.963.621	164.694.575
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	354.524.200	118.818.200
Chuyển tiền phải trả	206.772.990	26.907.990
Cổ tức phải trả	144.404.640	184.004.640
Lãi chờ phân bổ	72.708.823	158.045.168
Phải trả khác	126.141.087	306.251.638
	12.537.293.679	31.873.317.364
	16.281.377.968	35.062.773.716

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VNĐ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế GTGT	428.083.405	3.580.126.177	(2.831.831.136)	1.176.378.446
- Thuế GTGT dịch vụ	327.395.115	302.117.010	(553.133.679)	76.378.446
- Thuế GTGT kinh doanh NT	100.688.290	3.278.009.167	(2.278.697.457)	1.100.000.000
Thuế TNDN	30.484.773.151	16.288.665.890	(38.551.520.108)	8.221.918.933
Các loại thuế khác	1.738.597	2.553.312.040	(1.101.569.698)	1.453.480.939
	30.914.595.153	22.422.104.107	(42.484.920.942)	10.851.778.318

Năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây”)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

18.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	67.373.074.765	160.149.249.805
<i>Trừ:</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.371.528.862)	(985.262.043)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	104.284.716	150.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	66.105.830.619	159.313.987.762
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	14.938.572.362	39.754.384.179
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25%	1.350.093.528	1.015.953.888
Thuế TNDN trong năm tài chính	16.288.665.890	40.770.338.067
Thuế TNDN phải trả đầu năm	30.484.773.151	26.865.718.332
Thuế TNDN đã trả trong năm	(38.551.520.108)	(37.151.283.248)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	8.221.918.933	30.484.773.151

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>31/12/2009 VNĐ</i>	<i>31/12/2010 VNĐ</i>	<i>Năm 2010 VNĐ</i>	<i>Năm 2009 VNĐ</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng trợ cấp thời việc	245.642.493	-	(245.642.493)	(78.357.507)
	245.642.493	-		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	246.315.505	-	246.315.505	200.684.495
	246.315.505	-		
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại			673.012	122.326.988
			<i>Năm 2010 VNĐ</i>	<i>Năm 2009 VNĐ</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			(245.642.493)	(78.357.507)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			246.315.505	200.684.495
Tổng lợi ích thuế TNDN hoãn lại			673.012	122.326.988

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.000.000.000.000	2.000.000.000	(8.565.650.000)	2.116.466	26.175.115.829	13.796.546.659	103.419.937.021	1.136.828.065.975
Tăng trong kỳ								
Tăng vốn trong kỳ (*)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	51.085.081.887	51.085.081.887
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(23.019.000.000)	(23.019.000.000)
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	4.758.000.000	2.504.000.000	(7.262.000.000)	-
Giảm trong kỳ								
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(9.600.000)	-	-	(9.600.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(79.418.268.000)	(79.418.268.000)
Số dư cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000	(8.565.650.000)	2.116.466	30.923.515.829	16.300.546.659	44.805.750.908	2.085.466.279.862

(*): Ngân hàng đã nộp đủ số tiền tăng vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng vào tài khoản phong toả số 4531.00.821 tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Cần Thơ theo xác nhận tại công văn số 11708/2010/NHPT ngày 31 tháng 8 năm 2010. Cùng ngày, Ngân hàng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 22 với vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn cổ phần của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Tổng số VNĐ	Vốn CP thường VNĐ	Tổng số VNĐ	Vốn CP thường VNĐ
Vốn góp cổ đông	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(8.565.650.000)	(8.565.650.000)	(8.565.650.000)	(8.565.650.000)
	1.993.434.350.000	1.993.434.350.000	993.434.350.000	993.434.350.000

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*) (cổ phiếu)	300.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	200.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	(727.165)	(727.165)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	199.272.835	99.272.835
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

(*): Ngân hàng đã được chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng theo Giấy chấp thuận số 7100/NHNN-TTGSNH ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Cần Thơ.

19.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Cho năm tài chính 2010, Ngân hàng đã tạm trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế và quỹ dự phòng tài chính bằng 10% lợi nhuận sau thuế còn lại. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	51.085.081.887	119.501.238.726
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	51.085.081.887	119.501.238.726
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	132.697.493	99.426.149
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	385	1.202

21. CỔ TỨC

Ngày 02 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã thông báo và tạm ứng cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt cho cổ đông với tỷ lệ 2% trên tổng mệnh giá cổ phần.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	184.597.834.704	171.788.415.748
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	316.023.490.033	173.550.624.542
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	274.811.688.553	37.269.168.706
Thu khác từ hoạt động tín dụng	5.615.870.672	16.018.963.550
	781.048.883.962	398.627.172.546

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	536.144.785.255	231.851.658.100
Trả lãi tiền vay	3.255.460.390	2.868.427.964
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	33.446.907.547	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.435.051.324	75.190.164
	582.282.204.516	234.795.276.228

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.301.184.864	4.103.718.768
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.979.675.298	528.674.623
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	385.029.204	57.694.307.228
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	9.472.220	327.057.600
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	18.182
Thu khác	925.109.148	559.363.167
	5.600.470.734	63.213.139.568
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.022.545.045)	(766.193.466)
Cước phí bưu điện và mạng viễn thông	(544.240.780)	-
Kiểm đếm phân loại và đóng gói tiền	(258.130.678)	(88.829.522)
Chi phí về dịch vụ tư vấn	(116.434.000)	(6.814.000)
Chi phí hoa hồng môi giới	(36.564.295)	(42.167.154)
Vận chuyển bốc xếp tiền	(19.701.345)	(18.035.032)
Chi từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(6.026.800)	(5.510.050)
Chi khác	(52.609.755)	(15.316.766)
	(3.056.252.698)	(942.865.990)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.544.218.036	62.270.273.578

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	24.339.988.655	23.650.223.934
Lãi do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	26.481.804.104	24.513.420.504
	50.821.792.759	48.163.644.438
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(110.946.612)	(6.374.885.898)
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(25.110.275.242)	(23.528.158.461)
	(25.221.221.854)	(29.903.044.359)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.600.570.905	18.260.600.079

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.356.200)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.356.200)	-

27. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.051.625.000)	-
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.051.625.000)	-

28. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu các khoản nợ lãi đã xử lý	1.006.957.060	72.000.000
Thu thanh lý tài sản cố định	709.309.091	81.904.546
Thu lãi phạt do thanh toán chậm	640.625.000	-
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	445.209.906	-
Thu bồi thường do hủy hợp đồng	49.000.000	190.711.538
Thu các khoản nợ gốc đã xử lý	36.710.000	80.500.000
Thu thanh lý công cụ dụng cụ	429.000	-
Thu nhập khác	128.210.946	102.173.167
	3.016.451.003	527.289.251
Chi phí từ hoạt động khác		
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	(2.962.433.482)	(444.564.660)
Chi phí thuế GTGT năm trước không được khấu trừ	(215.522.625)	-
Chi do bồi thường hủy hợp đồng	(81.000.000)	(150.000.000)
Chi khác	(95.443.628)	(485.842)
	(3.354.399.735)	(595.050.502)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	(337.948.732)	(67.761.251)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2010 VNĐ	Năm 2009 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.741.960.639	1.786.034.107
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	53.917.356.675	33.965.221.283
Các khoản chi đóng góp theo lương	5.322.759.546	2.213.382.086
Chi trợ cấp	159.569.359	269.018.678
	59.399.685.580	36.447.622.047
Chi về tài sản		
Chi phí thuê tài sản	22.031.651.080	17.509.369.879
Chi khấu hao tài sản cố định	8.527.909.912	6.997.146.924
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản, văn phòng	5.434.087.006	4.073.780.550
Chi mua sắm công cụ lao động	2.813.301.195	1.572.430.795
Chi mua bảo hiểm tài sản	392.385.689	175.963.482
	39.199.334.882	30.328.691.630
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	8.818.207.641	3.745.586.552
Chi phí quản lý chung	5.758.971.229	4.421.478.838
Chi phí thông tin liên lạc	3.418.664.514	2.625.391.779
Chi mua vật liệu, giấy tờ in	1.260.165.895	873.135.975
Công tác phí	529.009.513	823.784.370
Chi phí đào tạo	252.535.115	305.088.312
Các khoản chi phí khác	2.262.327.088	1.453.717.843
	22.299.880.995	14.248.183.669
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	3.101.220.561	879.392.466
	132.742.082.657	83.689.923.919

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	45.360.714.138	13.434.942.504
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	648.586.104.213	86.164.743.805
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	84.321.771.131	171.964.698.355
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	586.431.000.000	2.858.972.400.000
	1.364.699.589.482	3.130.536.784.664

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây”)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Thực tế phát sinh Năm 2010</i>	<i>Thực tế phát sinh Năm 2009</i>
I. Tổng số nhân viên (người)	763	594
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	47.663.371.959	30.837.560.783
2. Tiền ăn trưa	4.697.250.000	2.585.136.000
3. Tổng thu nhập (1+2)	52.360.621.959	33.422.696.783
4. Tiền lương bình quân tháng/người	5.205.698	4.326.257
5. Thu nhập bình quân tháng/người	5.718.722	4.688.931

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Giá trị sổ sách VND</i>	
	<i>31/12/2010</i>	<i>31/12/2009</i>
Bất động sản	4.566.617.945.010	4.861.026.004.521
Chứng từ có giá	2.376.401.506.770	423.972.582.926
Động sản	2.154.418.851.810	570.398.664.131
Tài sản khác	233.433.393.615	-
	9.330.871.697.205	5.855.397.251.578

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
<i>Cam kết bảo lãnh</i>		
Bảo lãnh thanh toán	8.180.694.000	991.344.930
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	7.837.726.085	4.153.222.820
Bảo lãnh tiền ứng trước	2.947.180.269	6.210.000.000
Bảo lãnh dự thầu	1.260.000.000	1.250.793.000
	20.225.600.354	12.605.360.750
<i>Thư tín dụng</i>		
Thư tín dụng trả ngay	56.894.981.797	-
<i>Trừ: giá trị ký quỹ bảo lãnh</i>	(182.390.934)	-
	76.938.191.217	12.605.360.750

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>VND</i>
Cổ đông	Chuyển tiền đi	3.424.168.173.021
	Chuyển tiền đến	2.580.603.541.688
	Giải ngân cho vay	740.265.735.630
	Thu gốc và lãi vay	729.427.462.596
	Ủy thác đầu tư	570.000.000.000
	Nhận tiền góp vốn mua cổ phần	504.065.970.000
	Đặt cọc tiền thuê nhà	282.634.489.100
	Tạm ứng cổ tức	23.319.726.600
	Trả lãi tiền gửi	612.438.952
Đầu tư dài hạn	Chuyển tiền đi	169.010.676.818
	Chuyển tiền đến	120.750.359.293
	Góp vốn đầu tư dài hạn	1.540.000.000
	Trả lãi tiền gửi	22.182.872

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu VND</i>	<i>(Phải trả) VND</i>
Cổ đông	Ủy thác đầu tư	570.000.000.000	-
	Tiền vay	449.985.096.941	-
	Tiền đặt cọc thuê nhà	282.634.489.100	-
	Tiền gửi	108.600.000.000	(1.248.536.811)
	Trái phiếu	300.000.000.000	-
	Tiền ký quỹ tăng vốn	-	(504.065.970.000)
Đầu tư dài hạn	Tiền gửi	-	(468.092.240)
	Tiền vay	1.000.000.000	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng huy động tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao là hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất hợp lý. Bên cạnh việc cho vay khách hàng, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư, kinh doanh vốn trên thị trường liên ngân hàng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc quản lý tập trung và nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng tốt và tính thanh khoản cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh toán. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các giao dịch hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc thực hiện tuân thủ các quy định về dự trữ bắt buộc và duy trì một số lượng phù hợp tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống quản lý vốn tập trung và Hệ thống thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và giao dịch thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện và kiểm soát. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra.

36. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả, Ngân hàng đã thực hiện xây dựng chính sách tín dụng với chủ trương đa dạng hoá danh mục đầu tư, phân khúc ngành nghề và khu vực, và tập trung khai thác cho vay cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ để phát triển thị trường bán lẻ; Chuẩn hoá quy chế, quy trình tín dụng theo các tiêu chuẩn quốc tế; Thực hiện xây dựng và hoàn thiện hệ thống chấm điểm tín dụng để xếp hạng khách hàng; Ban hành các hạn mức cho vay, tỷ lệ tài trợ so với giá trị tài sản đảm bảo áp dụng theo từng kỳ hạn vay, ngành nghề, khách hàng phù hợp; Thực hiện phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng dựa trên nguyên tắc độc lập theo mức thẩm quyền từ phòng giao dịch đến Hội sở; Ban hành và thực hiện các quy định chặt chẽ về thực hiện giám sát, kiểm tra và xử lý trong quá trình xem xét cấp tín dụng, giải ngân và kiểm tra sau khi cho vay; Tuân thủ các quy định của NHNN về quản trị rủi ro tín dụng như bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn luôn lớn hơn 9% và tuân thủ các giới hạn cho vay tối đa đối với một khách hàng, nhóm khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là “Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây”)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

37.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ đến 1 tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Điều chỉnh lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng VND	
	Quá hạn (*) VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND		Từ 1 - 5 năm VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	45.360.714.138	-	-	-	-	-	45.360.714.138
Tiền gửi tại NHNN	-	-	648.586.104.213	-	-	-	-	648.586.104.213
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	575.617.771.131	85.135.000.000	300.000.000.000	-	-	970.752.771.131
Cho vay khách hàng (*)	89.129.767.548	-	216.183.579.459	3.469.930.111.981	149.193.156.092	45.895.383.000	2.215.123.035	3.972.547.121.115
Chứng khoán đầu tư (*)	-	516.946.810.000	-	-	-	-	1.870.088.985.059	2.387.035.595.059
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.580.000.000	-	-	-	-	-	5.580.000.000
Tài sản cố định	-	138.317.713.828	-	-	-	-	-	138.317.713.828
Tài sản Có khác (*)	-	527.801.507.931	-	-	-	670.000.000.000	-	1.197.801.507.931
TỔNG TÀI SẢN	89.129.767.548	1.234.006.545.697	1.440.387.454.803	3.565.065.111.981	449.193.156.092	715.895.383.000	1.872.304.106.094	9.365.981.527.215
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	68.582.783.225	-	-	-	-	68.582.783.225
Tiền và vàng gửi của các TCTD khác	-	-	981.233.637.574	300.882.666.667	-	-	-	1.282.116.304.241
Tiền gửi của khách hàng	-	-	2.955.361.113.954	2.097.004.314.020	273.585.425.836	116.616.294.996	150.693.018.605	5.593.260.167.411
Phạt hành giấy tờ có giá	-	-	60.307.830.326	17.894.000.000	49.132.000.000	-	-	127.333.830.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	84.377.570.228	-	-	-	-	84.377.570.228
Các khoản nợ khác	-	93.867.640.199	-	-	-	-	-	93.867.640.199
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	93.867.640.199	4.149.862.935.307	2.415.780.980.687	322.717.425.836	116.616.294.996	150.693.018.605	7.249.538.295.630
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	89.129.767.548	1.140.138.905.498	(2.709.475.480.504)	1.149.284.131.294	126.475.730.256	599.279.088.004	1.721.611.089.489	- 2.116.443.231.585
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	77.120.582.151	-	-	-	-	-	77.120.582.151
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	89.129.767.548	1.217.259.487.649	(2.709.475.480.504)	1.149.284.131.294	126.475.730.256	599.279.088.004	1.721.611.089.489	- 2.193.563.813.736

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro
(**): các khoản quá hạn bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<i>EUR được quy đổi VNĐ</i>	<i>USD được quy đổi VNĐ</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	41.351.310	4.686.275.824	10.833.841.905	15.561.469.039
Tiền gửi tại NHNN	-	5.212.229.313	-	5.212.229.313
Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác (*)	204.765.004	99.687.205.363	1.143.053.593	101.035.023.960
Cho vay khách hàng (*)	-	263.293.075.731	-	263.293.075.731
Các tài sản Có khác (*)	-	916.427.125	21.825.751	938.252.876
TỔNG TÀI SẢN	246.116.314	373.795.213.356	11.998.721.249	386.040.050.919
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	18.932.000.000	-	18.932.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	106.495.378.043	10.012.758.063	116.508.136.106
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	274.570.228	-	274.570.228
Các khoản nợ khác	-	759.905.679	27.267.932	787.173.611
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	126.461.853.950	10.040.025.995	136.501.879.945
Trạng thái tiền tệ nội bảng	246.116.314	247.333.359.406	1.958.695.254	249.538.170.974
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	56.486.997.197	-	56.486.997.197
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	246.116.314	303.820.356.603	1.958.695.254	306.025.168.171

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn (**)		Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	45.360.714.138	-	-	-	-	45.360.714.138
Tiền gửi tại NHNN	-	648.586.104.213	-	-	-	-	648.586.104.213
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	575.617.771.131	95.135.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000	-	970.752.771.131
Cho vay khách hàng (*)	38.187.231.086	40.136.524.297	226.989.591.624	486.082.619.276	1.472.783.215.690	1.498.277.791.280	3.972.547.121.115
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	516.946.610.000	1.870.088.985.059	2.387.035.595.059
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	5.580.000.000	5.580.000.000
Tài sản cố định	-	263.354.965	263.354.965	3.263.214	141.966.216	10.019.642.550	138.317.713.628
Tài sản Cố khác (*)	-	26.922.247.608	26.922.247.608	7.604.862.023	790.045.982.409	373.228.415.891	1.197.801.507.931
TỔNG TÀI SẢN	38.187.231.086	40.136.524.297	1.523.739.783.679	688.825.744.513	3.079.917.774.315	3.757.194.834.780	9.365.981.527.215
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN	-	-	68.582.783.225	-	-	-	68.582.783.225
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	981.233.637.574	300.882.666.667	-	-	1.282.116.304.241
Tiền gửi của khách hàng	-	2.955.386.113.955	1.028.196.064.932	390.923.052.631	1.218.754.935.893	-	5.593.260.167.411
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	60.307.830.326	17.894.000.000	49.132.000.000	-	127.333.830.326
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	40.077.324.997	470.750.000	5.484.050.000	78.148.200.000	84.377.570.228
Các khoản nợ khác	-	-	40.077.324.997	34.754.696.258	15.523.288.159	1.399.727.007	93.867.640.199
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	4.105.587.690.077	1.382.198.177.857	1.298.302.862.900	461.062.390.790	2.387.174.006	7.249.538.295.630
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	38.187.231.086	40.136.524.297	(2.581.847.906.398)	(793.372.433.344)	2.618.855.383.525	2.458.991.971.880	2.116.443.231.585

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

(**): các khoản quá hạn bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các cam kết vốn xây dựng, thuê văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	91.484.049.591	19.927.067.338
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	7.120.000.000	8.660.000.000
Các cam kết thuê hoạt động	87.661.878.913	85.914.442.374
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	25.964.057.355	21.420.170.658
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	53.867.621.401	58.694.029.516
- đến hạn sau 5 năm	7.830.200.157	5.800.242.200

39. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Trong năm 2010, Ngân hàng đã phân loại lại và trình bày số dư quỹ khen thưởng phúc lợi như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 tuân thủ theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng được điều chỉnh tương ứng (Thuyết minh số 2.5).

	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009			
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(125.494.568)	(13.270.074.161)	(13.395.568.729)
Chi từ các quỹ của TCTD	(13.673.041.765)	13.270.074.161	(402.967.604)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009			
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Các khoản phải trả và công nợ khác	34.950.028.241	112.745.475	35.062.773.716
Quỹ của TCTD	40.086.524.429	(112.745.475)	39.973.778.954

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây
(trước đây có tên là "Ngân hàng Thương mại Cổ phần Miền Tây")

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	<u>31/12/2010</u> VND	<u>31/12/2009</u> VND
USD	18.932	17.954
EUR	27.846	26.856
AUD	21.293	16.812

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Bà Đặng Thị Hoàng Phương
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Phi Long
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quốc Sỹ
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 21 tháng 01 năm 2011